

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/VBHN-VPQH

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2012

LUẬT
Nghĩa vụ quân sự

Luật Nghĩa vụ quân sự ngày 30 tháng 12 năm 1981 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 01 năm 1982, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Luật ngày 21 tháng 12 năm 1990 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 01 năm 1991;

2. Luật ngày 22 tháng 6 năm 1994 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 1994;

3. Luật số 43/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

Để phát huy truyền thống yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhân dân Việt Nam;

Để thực hiện quyền làm chủ tập thể của nhân dân, tạo điều kiện cho công dân Việt Nam làm tròn nghĩa vụ quân sự;

Để xây dựng Quân đội nhân dân chính quy và hiện đại, tăng cường quốc phòng, bảo đảm hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ bảo vệ và xây dựng Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa;

Căn cứ vào Điều 52, Điều 77 và Điều 83 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Luật này quy định về chế độ nghĩa vụ quân sự của công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam¹.

¹ Luật ngày 21 tháng 12 năm 1990 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ vào Điều 83 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Luật này sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 30 tháng 12 năm 1981.”

Luật ngày 22 tháng 6 năm 1994 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự có căn cứ ban hành như sau:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.

Bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là nghĩa vụ thiêng liêng và quyền cao quý của công dân.

Công dân có bổn phận làm nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng quốc phòng toàn dân.

Điều 2.

Nghĩa vụ quân sự là nghĩa vụ vẻ vang của công dân phục vụ trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

Làm nghĩa vụ quân sự bao gồm phục vụ tại ngũ và phục vụ trong ngạch dự bị của quân đội.

Công dân phục vụ tại ngũ gọi là quân nhân tại ngũ.

Công dân phục vụ trong ngạch dự bị gọi là quân nhân dự bị.

Điều 3.

Công dân nam², không phân biệt dân tộc, thành phần xã hội, tín ngưỡng tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, nơi cư trú, có nghĩa vụ phục vụ tại ngũ trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

“Căn cứ vào các điều 44, 46, 48, 77 và 84 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Luật này sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 30 tháng 12 năm 1981 và sửa đổi, bổ sung ngày 21 tháng 12 năm 1990.”

Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Luật này sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 30 tháng 12 năm 1981, đã được sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất ngày 21 tháng 12 năm 1990, lần thứ hai ngày 22 tháng 6 năm 1994.”

² Từ “giới” trong từ “nam giới” được bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

Điều 4.

Công dân nữ³ có chuyên môn cần cho quân đội, trong thời bình, phải đăng ký nghĩa vụ quân sự và được gọi huấn luyện; nếu tự nguyện thì có thể được phục vụ tại ngũ.

Trong thời chiến, theo quyết định của Chính phủ⁴, công dân nữ⁵ được gọi nhập ngũ và đảm nhiệm công tác thích hợp.

Điều 5.

Những người sau đây không được làm nghĩa vụ quân sự:

1. Người đang trong thời kỳ bị pháp luật hoặc Tòa án nhân dân trực quyền phục vụ trong các lực lượng vũ trang nhân dân;
2. Người đang bị giam giữ.

Điều 6.

Quân nhân tại ngũ và quân nhân dự bị gồm có sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan và binh sĩ.

Chế độ phục vụ của sĩ quan do Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam⁶ quy định.

Điều 7.

Quân nhân tại ngũ và quân nhân dự bị được phong cấp bậc quân hàm tương ứng với chức vụ.

Hệ thống cấp bậc quân hàm của Quân đội nhân dân Việt Nam do Ủy ban thường vụ Quốc hội⁷ quy định.

³ Từ “phụ nữ” được thay bằng cụm từ “công dân nữ” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

⁴ Các chữ “Hội đồng bộ trưởng” được sửa đổi thành các chữ “Chính phủ” theo quy định tại điểm b Điều 2 của Luật ngày 22 tháng 6 năm 1994 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 1994.

⁵ Từ “phụ nữ” được thay thế bởi cụm từ “công dân nữ” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

⁶ Bỏ từ “về” trong cụm từ “Luật về sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

⁷ Các chữ “Hội đồng Nhà nước” được sửa đổi thành các chữ “Ủy ban thường vụ Quốc hội” theo quy định tại điểm a Điều 2 của Luật ngày 22 tháng 6 năm 1994 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 1994.

Việc phong, thăng, giáng và tước cấp bậc quân hàm của sĩ quan do Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam⁸ quy định.

Việc phong, thăng, giáng và tước cấp bậc quân hàm của quân nhân chuyên nghiệp do Chính phủ⁹ quy định.

Việc phong, thăng, giáng và tước cấp bậc quân hàm của hạ sĩ quan và binh sĩ do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định.

Điều 8.

Quân nhân tại ngũ và quân nhân dự bị phải tuyên thệ trung thành đối với Tổ quốc, nhân dân và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 9.

Quân nhân tại ngũ, quân nhân dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện, có quyền và nghĩa vụ của công dân quy định trong Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 10¹⁰.

Các cơ quan nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, các tổ chức kinh tế, các tổ chức xã hội, nhà trường và gia đình, trong phạm vi chức năng của mình, có trách nhiệm động viên, giáo dục và tạo điều kiện cho công dân làm tròn nghĩa vụ quân sự.

Điều 11¹¹.

Địa phương, cơ quan, đơn vị, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, nhà trường, gia đình hoặc cá nhân có thành tích trong việc thi hành chế độ nghĩa vụ quân sự thì được khen thưởng theo quy định của Nhà nước.

⁸ Bỏ từ “về” trong cụm từ “Luật về sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

⁹ Các chữ “Hội đồng bộ trưởng” được sửa đổi thành các chữ “Chính phủ” theo quy định tại điểm b Điều 2 của Luật ngày 22 tháng 6 năm 1994 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 1994.

¹⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật ngày 22 tháng 6 năm 1994 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 1994.

¹¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật ngày 22 tháng 6 năm 1994 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 1994.

Chương II

VIỆC PHỤC VỤ TẠI NGŨ CỦA HẠ SĨ QUAN VÀ BINH SĨ

Điều 12¹².

Công dân nam đủ mười tám tuổi được gọi nhập ngũ; độ tuổi gọi nhập ngũ trong thời bình từ đủ mười tám tuổi đến hết hai mươi lăm tuổi.

Điều 13.

Công dân nam¹³ đến 17 tuổi, có nguyện vọng phục vụ lâu dài trong quân đội, có đủ tiêu chuẩn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, thì có thể được nhận vào học ở trường quân sự và được công nhận là quân nhân tại ngũ.

Điều 14¹⁴.

Thời hạn phục vụ tại ngũ trong thời bình của hạ sĩ quan và binh sĩ là mười tám tháng.

Thời hạn phục vụ tại ngũ trong thời bình của hạ sĩ quan chỉ huy, hạ sĩ quan và binh sĩ chuyên môn kỹ thuật do quân đội đào tạo, hạ sĩ quan và binh sĩ trên tàu hải quân là hai mươi bốn tháng.

Điều 15.

Khi cần thiết, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng được quyền giữ hạ sĩ quan và binh sĩ phục vụ tại ngũ thêm một thời gian không quá sáu tháng so với thời hạn quy định ở Điều 14 của Luật này.

¹² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

¹³ Từ “giới” trong từ “nam giới” được bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

¹⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật ngày 21 tháng 12 năm 1990 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 01 năm 1991 như sau:

“Điều 14

Thời hạn phục vụ tại ngũ trong thời bình của hạ sĩ quan và binh sĩ là hai năm.

Thời hạn phục vụ tại ngũ trong thời bình của hạ sĩ quan chỉ huy, hạ sĩ quan và binh sĩ chuyên môn kỹ thuật do Quân đội đào tạo, hạ sĩ quan và binh sĩ trên tàu hải quân là ba năm.”

Điều này được sửa đổi, bổ sung lần thứ hai theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

Điều 16¹⁵.

Việc tính thời điểm bắt đầu và kết thúc thời hạn phục vụ tại ngũ của hạ sĩ quan và binh sĩ do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định.

Thời gian đào ngũ không được tính vào thời hạn phục vụ tại ngũ.

Chương III**VIỆC CHUẨN BỊ CHO THANH NIÊN PHỤC VỤ TẠI NGŨ****Điều 17¹⁶.**

Công dân nam¹⁷, trước khi đến tuổi nhập ngũ và trước khi nhập ngũ, phải được huấn luyện theo chương trình quân sự phổ thông, bao gồm giáo dục chính trị, huấn luyện quân sự, rèn luyện ý thức tổ chức, kỷ luật và rèn luyện thể lực.

Việc huấn luyện quân sự phổ thông cho học sinh ở các trường thuộc chương trình chính khóa; nội dung huấn luyện do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phối hợp với Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

Việc huấn luyện quân sự phổ thông cho thanh niên không học ở các trường do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã)¹⁸, thủ trưởng cơ quan nhà nước tổ chức; nội dung huấn luyện do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định.

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng cùng với người đứng đầu các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội có liên quan chỉ đạo việc huấn luyện quân sự phổ thông.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong phạm vi chức năng của mình, chỉ đạo việc huấn luyện quân sự phổ thông cho thanh niên thuộc địa phương mình; các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội có trách nhiệm tạo điều kiện cho thanh niên làm việc ở cơ sở mình tham gia huấn luyện quân sự phổ thông.

¹⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

¹⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Luật ngày 22 tháng 6 năm 1994 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 1994.

¹⁷ Từ “giới” trong từ “nam giới” được bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

¹⁸ Cụm từ “(sau đây gọi là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã)” được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

Điều 18.

Các bộ, Ủy ban Nhà nước, các cơ quan khác thuộc Chính phủ¹⁹, Ủy ban chỉ đạo giáo dục quốc phòng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cấp tương đương có trường dạy nghề, trường trung học chuyên nghiệp, trường cao đẳng, trường đại học có trách nhiệm đào tạo cán bộ, nhân viên chuyên môn, kỹ thuật cho quân đội, theo kế hoạch của Bộ Quốc phòng đã được Chính phủ²⁰ phê chuẩn.

Điều 19²¹.

Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện)²² có trách nhiệm tổ chức chuẩn bị cho công dân phục vụ tại ngũ và gọi công dân nhập ngũ.

Tháng 01 hàng năm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã²³, hiệu trưởng các trường dạy nghề, các trường trung học, thủ trưởng các cơ quan, người phụ trách các tổ chức kinh tế, các tổ chức xã hội và các đơn vị cơ sở khác phải báo cáo danh sách công dân nam²⁴ đủ 17 tuổi trong năm đó cho Ban chỉ huy quân sự huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

¹⁹ Các chữ “Hội đồng bộ trưởng” được sửa đổi thành các chữ “Chính phủ” theo quy định tại điểm b Điều 2 của Luật ngày 22 tháng 6 năm 1994 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 1994.

²⁰ Các chữ “Hội đồng bộ trưởng” được sửa đổi thành các chữ “Chính phủ” theo quy định tại điểm b Điều 2 của Luật ngày 22 tháng 6 năm 1994 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 1994.

²¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Luật ngày 22 tháng 6 năm 1994 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 1994.

²² Cụm từ “(sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện)” được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 2 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

²³ Cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn” được thay bằng cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã” theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

²⁴ Từ “giới” trong từ “nam giới” được bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

Điều 20.

Tháng 4 hàng năm, theo lệnh gọi của chỉ huy trưởng quân sự huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, công dân nam²⁵ đủ 17 tuổi trong năm đó phải đến cơ quan quân sự để đăng ký nghĩa vụ quân sự.

Việc kiểm tra sức khỏe cho những công dân²⁶ đăng ký nghĩa vụ quân sự do cơ quan y tế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh phụ trách.

Công dân²⁷ đã đăng ký nghĩa vụ quân sự được gọi là công dân²⁸ sẵn sàng nhập ngũ.

Chương IV **VIỆC NHẬP NGŨ VÀ XUẤT NGŨ**

Mục 1 **VIỆC GỌI NHẬP NGŨ**

Điều 21.

Hàng năm, việc gọi công dân nhập ngũ được tiến hành từ một đến hai lần, thời gian gọi nhập ngũ và số lượng công dân nhập ngũ trong năm do Chính phủ quyết định.²⁹

Việc gọi công dân nhập ngũ được tiến hành theo lệnh của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện việc tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ trong địa phương mình, bảo đảm công khai, dân

²⁵ Từ “giới” trong từ “nam giới” được bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

²⁶ Từ “người” được thay bằng từ “công dân” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

²⁷ Từ “người” được thay bằng từ “công dân” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

²⁸ Từ “người” được thay bằng từ “công dân” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

²⁹ Đoạn này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Luật ngày 22 tháng 6 năm 1994 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 1994.

chủ và công bằng; đúng thời gian, đủ số lượng, đúng tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật. Các đơn vị nhận quân có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện nhiệm vụ này.³⁰

Theo quyết định của Ủy ban nhân dân, chỉ huy trưởng quân sự huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh gọi từng công dân nhập ngũ. Lệnh gọi nhập ngũ phải được đưa trước 15 ngày.

Đối với địa phương gặp thiên tai nặng, thì Bộ trưởng Bộ Quốc phòng được quyền điều chỉnh thời gian gọi công dân nhập ngũ cho địa phương đó.

Điều 22³¹.

Công dân được gọi nhập ngũ phải có mặt đúng thời gian và địa điểm ghi trong lệnh gọi nhập ngũ, nếu có lý do chính đáng không thể đến đúng thời gian và địa điểm thì phải có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi cư trú.

Điều 23³².

Ủy ban nhân dân cấp xã³³, cơ quan nhà nước cùng các tổ chức kinh tế, các tổ chức xã hội và các đơn vị cơ sở khác có trách nhiệm tổ chức tiến đưa và bảo đảm cho công dân được gọi nhập ngũ của cơ sở mình có mặt đúng thời gian và địa điểm quy định.

Chính quyền nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình, có trách nhiệm thực hiện chế độ, chính sách đối với gia đình quân nhân.

³⁰ Đoạn này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật ngày 21 tháng 12 năm 1990 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 01 năm 1991.

³¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

³² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Luật ngày 22 tháng 6 năm 1994 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 1994.

³³ Cụm từ “Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn” được thay bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

Mục 2

HỘI ĐỒNG NGHĨA VỤ QUÂN SỰ

Điều 24³⁴.

1. Ủy ban nhân dân các cấp thành lập Hội đồng nghĩa vụ quân sự ở cấp mình để giúp Ủy ban nhân dân tổ chức thực hiện công tác nghĩa vụ quân sự ở địa phương.

2. Thành phần của Hội đồng nghĩa vụ quân sự các cấp được quy định như sau:

a) Hội đồng nghĩa vụ quân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh gồm có Chủ tịch là Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch là Chỉ huy trưởng cơ quan quân sự địa phương, các ủy viên là người phụ trách các ngành công an, tư pháp, kế hoạch, lao động - thương binh và xã hội, y tế, giáo dục, văn hóa - thông tin, tài chính và đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Liên đoàn lao động, Đoàn thanh niên, Hội liên hiệp phụ nữ, Hội nông dân, Hội cựu chiến binh;

b) Hội đồng nghĩa vụ quân sự xã, phường, thị trấn gồm có Chủ tịch là Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch là xã đội trưởng, các ủy viên là người phụ trách các ngành công an, tư pháp, y tế, tài chính và đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Đoàn thanh niên, Hội liên hiệp phụ nữ, Hội cựu chiến binh, một số thành viên khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định.

3. Hội đồng nghĩa vụ quân sự làm việc theo nguyên tắc tập thể; nghị quyết của Hội đồng phải được quá nửa tổng số thành viên Hội đồng biểu quyết tán thành.

³⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Luật ngày 22 tháng 6 năm 1994 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 1994 như sau:

“Điều 24. Ủy ban nhân dân các cấp thành lập Hội đồng nghĩa vụ quân sự ở cấp mình để giúp Ủy ban nhân dân tổ chức thực hiện công tác nghĩa vụ quân sự ở địa phương

Hội đồng nghĩa vụ quân sự gồm có Chủ tịch là Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch là Chỉ huy trưởng quân sự, các Ủy viên là người phụ trách các ngành Kế hoạch, Lao động, Công an, Y tế, Văn hóa - Thông tin, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Liên đoàn lao động, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội phụ nữ, Hội nông dân, Hội cựu chiến binh.

Hội đồng nghĩa vụ quân sự làm việc theo nguyên tắc tập thể; nghị quyết của Hội đồng phải được quá nửa tổng số thành viên Hội đồng biểu quyết tán thành.”

Điều này được sửa đổi, bổ sung lần thứ hai theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

Điều 25.

Hội đồng nghĩa vụ quân sự xã, phường, thị trấn có nhiệm vụ giúp Ủy ban nhân dân:

1. Tổ chức việc tuyên truyền, giáo dục nhân dân nghiêm chỉnh thi hành nghĩa vụ quân sự;
- 2.³⁵ Đôn đốc, kiểm tra công dân đăng ký nghĩa vụ quân sự, kiểm tra sức khỏe, khám sức khỏe;
- 3.³⁶ Đề nghị danh sách công dân được gọi nhập ngũ, được tạm hoãn và miễn gọi nhập ngũ trong thời bình, được miễn làm nghĩa vụ quân sự;
- 4.³⁷ Đôn đốc, kiểm tra công dân thực hiện lệnh gọi nhập ngũ, lệnh tập trung huấn luyện, diễn tập, lệnh kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu;
- 5.³⁸ Đôn đốc, kiểm tra các cơ quan và tổ chức hữu quan trong việc chấp hành chính sách hậu phương quân đội và quản lý công dân trong diện làm nghĩa vụ quân sự ở địa phương.

Điều 26.

Hội đồng nghĩa vụ quân sự huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có nhiệm vụ giúp Ủy ban nhân dân:

1. Tổ chức việc khám sức khỏe cho những công dân³⁹ trong diện được gọi nhập ngũ;
- 2.⁴⁰ Lập danh sách công dân được gọi nhập ngũ, được tạm hoãn và miễn gọi nhập ngũ trong thời bình, được miễn làm nghĩa vụ quân sự;

³⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Luật ngày 22 tháng 6 năm 1994 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 1994.

³⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Luật ngày 22 tháng 6 năm 1994 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 1994.

³⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Luật ngày 22 tháng 6 năm 1994 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 1994.

³⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Luật ngày 22 tháng 6 năm 1994 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 1994.

³⁹ Từ “người” được thay bằng từ “công dân” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

⁴⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Luật ngày 22 tháng 6 năm 1994 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 1994.

3.⁴¹ Đôn đốc, kiểm tra các cơ quan và tổ chức hữu quan trong việc chấp hành chính sách hậu phương quân đội và quản lý công dân trong diện làm nghĩa vụ quân sự ở địa phương;

4. Chỉ đạo hoạt động của Hội đồng nghĩa vụ quân sự xã, phường, thị trấn.

Điều 27.

Hội đồng nghĩa vụ quân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương có nhiệm vụ giúp Ủy ban nhân dân:

1. Chỉ đạo hoạt động của Hội đồng nghĩa vụ quân sự huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

2. Xem xét và giải quyết các khiếu nại, tố cáo của công dân đối với quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện⁴² về việc gọi, hoãn gọi công dân nhập ngũ, và miễn làm nghĩa vụ quân sự.

Các khiếu nại, tố cáo phải được giải quyết chậm nhất không quá một tháng kể từ ngày nhận; đối với việc cần điều tra lâu hơn thì phải giải quyết chậm nhất không quá hai tháng.

Trong khi các khiếu nại, tố cáo của công dân đang được xem xét thì quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện⁴³ vẫn được thi hành.

Điều 28.

Việc khám sức khỏe cho những công dân⁴⁴ trong diện được gọi nhập ngũ do Hội đồng khám sức khỏe huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh phụ trách.

Kết quả khám sức khỏe phải được công bố.

⁴¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Luật ngày 22 tháng 6 năm 1994 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 1994.

⁴² Cụm từ “Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh” được thay bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” theo quy định tại khoản 6 Điều 2 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

⁴³ Cụm từ “Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh” được thay bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” theo quy định tại khoản 6 Điều 2 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

⁴⁴ Từ “người” được thay bằng từ “công dân” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

Mục 3**VIỆC HOÃN GỌI NHẬP NGŨ, VIỆC MIỄN LÀM NGHĨA VỤ QUÂN SỰ****Điều 29⁴⁵.**

⁴⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Luật ngày 21 tháng 12 năm 1990 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 01 năm 1991 như sau:

“Điều 29

Trong thời bình, những người sau đây được hoãn gọi nhập ngũ:

1. Người chưa đủ sức khỏe phục vụ tại ngũ theo kết luận của Hội đồng khám sức khỏe;
2. Con của liệt sĩ;
3. Anh hoặc em trai còn lại duy nhất của liệt sĩ;
4. Một con trai của thương binh hạng một, hạng hai và bệnh binh hàng một;
5. Người là lao động duy nhất phải trực tiếp nuôi người khác trong gia đình không còn sức lao động hoặc chưa đến tuổi lao động;
6. Người có anh, chị hoặc em ruột trong cùng một hộ gia đình là hạ sĩ quan, binh sĩ đang phục vụ tại ngũ;
7. Giáo viên, nhân viên y tế, thanh niên xung phong đang làm việc ở một số vùng cao xa xôi, hẻo lánh do Hội đồng bộ trưởng quy định;
8. Người đang nghiên cứu công trình khoa học cấp Nhà nước được Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước hoặc người có chức tương đương chứng nhận;
9. Người đang học ở các trường phổ thông; đang học ở các trường dạy nghề, trường trung học chuyên nghiệp, trường cao đẳng, trường đại học thuộc hệ tập trung dài hạn do Nhà nước quản lý.

Hàng năm, những người nói ở các điểm 1, 5, 6, 7, 8 và 9 của Điều này phải được kiểm tra, nếu không còn lý do hoãn thì được gọi nhập ngũ; hết 27 tuổi mà vẫn không được gọi nhập ngũ thì chuyển sang ngạch dự bị.”

Điều này được sửa đổi, bổ sung lần thứ hai theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Luật ngày 22 tháng 6 năm 1994 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 1994 như sau:

“Điều 29

1. Những người sau đây được tạm hoãn gọi nhập ngũ trong thời bình:
 - a) Người chưa đủ sức khỏe phục vụ tại ngũ theo kết luận của Hội đồng khám sức khỏe;
 - b) Người là lao động duy nhất phải trực tiếp nuôi người khác trong gia đình không còn sức lao động hoặc chưa đến tuổi lao động;
 - c) Người có anh, chị hoặc em ruột trong cùng một hộ gia đình là hạ sĩ quan, binh sĩ đang phục vụ tại ngũ;
 - d) Giáo viên, nhân viên y tế, thanh niên xung phong đang làm việc ở vùng cao có nhiều khó khăn, vùng sâu, biên giới, hải đảo xa xôi do Chính phủ quy định; cán bộ, công nhân, viên chức Nhà nước thuộc các ngành khác và cán bộ các tổ chức chính trị, xã hội được điều động đến làm việc ở những vùng nói trên;
 - đ) Người đang nghiên cứu công trình khoa học cấp Nhà nước được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ hoặc người có chức vụ tương đương chứng nhận;

1. Những công dân sau đây được tạm hoãn gọi nhập ngũ trong thời bình:

- a) Chưa đủ sức khỏe phục vụ tại ngũ theo kết luận của Hội đồng khám sức khỏe;
- b) Là lao động duy nhất phải trực tiếp nuôi người khác trong gia đình không còn sức lao động hoặc chưa đến tuổi lao động;
- c) Có anh, chị hoặc em ruột là hạ sĩ quan, binh sĩ đang phục vụ tại ngũ;
- d) Giáo viên, nhân viên y tế, thanh niên xung phong đang làm việc ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn; cán bộ, công chức, viên chức được điều động đến làm việc ở những vùng này;
- đ) Đang nghiên cứu công trình khoa học cấp Nhà nước được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ hoặc người có chức vụ tương đương chứng nhận;
- e) Đang học ở các trường phổ thông, trường dạy nghề, trường trung cấp chuyên nghiệp, trường cao đẳng, trường đại học do Chính phủ quy định;
- g) Đi xây dựng vùng kinh tế mới trong ba năm đầu.

Hàng năm, những công dân thuộc diện tạm hoãn gọi nhập ngũ quy định tại khoản này phải được kiểm tra, nếu không còn lý do tạm hoãn thì được gọi nhập ngũ.

2. Những công dân sau đây được miễn gọi nhập ngũ trong thời bình:

- a) Con của liệt sĩ, con của thương binh hạng một, con của bệnh binh hạng một;
- b) Một người anh hoặc em trai của liệt sĩ;

e) Người đang học ở các trường phổ thông, trường dạy nghề, trường trung học chuyên nghiệp, trường cao đẳng, trường đại học do Chính phủ quy định;

g) Người đi xây dựng vùng kinh tế mới trong 3 năm đầu.

Hàng năm, những người nói trên đây phải được kiểm tra, nếu không còn lý do tạm hoãn thì được gọi nhập ngũ, hết 27 tuổi mà vẫn không được gọi nhập ngũ thì chuyển sang ngạch dự bị.

2. Những người sau đây được miễn gọi nhập ngũ trong thời bình:

a) Con của liệt sĩ, con của thương binh, bệnh binh hạng một có thương tật, bệnh tật đặc biệt nặng;

b) Một người anh hoặc em trai của liệt sĩ;

c) Một con trai của thương binh hạng một, hạng hai và bệnh binh hạng một;

d) Thanh niên xung phong, cán bộ, công nhân, viên chức nhà nước, cán bộ các tổ chức chính trị, xã hội đã phục vụ từ 24 tháng trở lên ở vùng cao có nhiều khó khăn, vùng sâu, biên giới, hải đảo xa xôi do Chính phủ quy định.

Trường hợp những người được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này tình nguyện thì có thể được tuyển chọn, gọi nhập ngũ.”

Điều này được sửa đổi, bổ sung lần thứ ba theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

c) Một con trai của thương binh hạng hai;

d) Thanh niên xung phong, cán bộ, công chức, viên chức quy định tại điểm d khoản 1 Điều này đã phục vụ từ hai mươi bốn tháng trở lên.

3. Công dân thuộc diện được tạm hoãn gọi nhập ngũ hoặc được miễn gọi nhập ngũ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này nếu tình nguyện thì có thể được tuyển chọn, gọi nhập ngũ.

4. Chính phủ quy định cụ thể vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn.

Điều 30.

Người tàn tật, người mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh mãn tính khác theo danh mục bệnh tật do Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định thì được miễn làm nghĩa vụ quân sự.

Điều 31.

Việc hoãn gọi nhập ngũ và miễn làm nghĩa vụ quân sự theo Điều 29 và Điều 30 của Luật này do Ủy ban nhân dân cấp huyện⁴⁶ quyết định.

Danh sách những công dân⁴⁷ được hoãn gọi nhập ngũ và những công dân⁴⁸ được miễn làm nghĩa vụ quân sự phải được công bố.

Mục 4 VIỆC XUẤT NGŨ

Điều 32⁴⁹.

Hạ sĩ quan và binh sĩ đã phục vụ tại ngũ đủ thời hạn quy định ở Điều 14 của Luật này thì được xuất ngũ. Theo lệnh của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, người chỉ

⁴⁶ Cụm từ “Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh” được thay bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” theo quy định tại khoản 6 Điều 2 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

⁴⁷ Từ “người” được thay bằng từ “công dân” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

⁴⁸ Từ “người” được thay bằng từ “công dân” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

⁴⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Luật ngày 21 tháng 12 năm 1990 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 01 năm 1991.

huy đơn vị từ cấp trung đoàn và tương đương trở lên có trách nhiệm thực hiện việc xuất ngũ cho hạ sĩ quan và binh sĩ thuộc quyền.

Thời gian xuất ngũ của hạ sĩ quan và binh sĩ phải được thông báo trước một tháng cho quân nhân, Ủy ban nhân dân cấp huyện⁵⁰ và đơn vị cơ sở, nơi quân nhân cư trú hoặc làm việc trước khi nhập ngũ. Người chỉ huy của đơn vị cấp trung đoàn và tương đương trở lên có hạ sĩ quan và binh sĩ xuất ngũ phải tổ chức tiễn và đưa họ về bàn giao cho Ủy ban nhân dân địa phương đã giao quân. Ủy ban nhân dân cấp huyện⁵¹ có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận hạ sĩ quan và binh sĩ xuất ngũ về địa phương mình.

Điều 33.

Hạ sĩ quan và binh sĩ tại ngũ có thể được xuất ngũ trước thời hạn trong những trường hợp sau đây:

1. Được Hội đồng giám định y khoa quân sự kết luận là không đủ sức khỏe để tiếp tục phục vụ tại ngũ;
2. Có hoàn cảnh gia đình như quy định tại điểm b khoản 1, các điểm a, b và c khoản 2 Điều 29 của Luật này⁵².

Điều 34.

Hạ sĩ quan và binh sĩ đã hết hạn phục vụ tại ngũ có thể tình nguyện ở lại phục vụ trên hạn định thêm một thời gian ít nhất là một năm.

Chế độ phục vụ tại ngũ trên hạn định của hạ sĩ quan và binh sĩ do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định.

Điều 35.

Hạ sĩ quan và binh sĩ xuất ngũ khi về đến nơi cư trú, trong thời hạn mười lăm ngày, phải đến Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn và Ban chỉ huy quân sự huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh để đăng ký vào ngạch dự bị.

⁵⁰ Cụm từ “Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh” được thay bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” theo quy định tại khoản 6 Điều 2 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

⁵¹ Cụm từ “Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh” được thay bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” theo quy định tại khoản 6 Điều 2 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

⁵² Cụm từ “ở điểm 2 và điểm 3 Điều 29 của Luật này” được thay bằng cụm từ “tại điểm b khoản 1, các điểm a, b và c khoản 2 Điều 29 của Luật này” theo quy định tại khoản 7 Điều 2 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

Điều 36.

Ủy ban nhân dân cấp xã⁵³, Thủ trưởng các cơ quan, xí nghiệp và các đơn vị cơ sở khác có trách nhiệm:

1. Tổ chức đón tiếp những quân nhân xuất ngũ trở về;
2. Tạo điều kiện cho quân nhân xuất ngũ nhanh chóng ổn định đời sống.

Chương V**VIỆC PHỤC VỤ CỦA HẠ SĨ QUAN VÀ BINH SĨ DỰ BỊ****Điều 37⁵⁴.**

Hạ sĩ quan và binh sĩ dự bị được chia thành quân nhân dự bị hạng một và quân nhân dự bị hạng hai.

Quân nhân dự bị hạng một gồm hạ sĩ quan và binh sĩ đã phục vụ tại ngũ đủ thời hạn hoặc trên hạn định; hạ sĩ quan và binh sĩ xuất ngũ trước thời hạn, nhưng đã phục vụ tại ngũ trên sáu tháng; hạ sĩ quan và binh sĩ đã trải qua chiến đấu; nam quân nhân dự bị hạng hai đã qua huấn luyện tập trung đủ sáu tháng.

Quân nhân dự bị hạng hai gồm hạ sĩ quan và binh sĩ xuất ngũ trước thời hạn nhưng đã phục vụ tại ngũ dưới sáu tháng; công dân nam chưa phục vụ tại ngũ từ hai mươi sáu tuổi trở lên được chuyển sang ngạch dự bị; công dân nữ đã đăng ký nghĩa vụ quân sự theo quy định tại Điều 4 của Luật này.

Điều 38⁵⁵.

Hạn tuổi phục vụ của hạ sĩ quan và binh sĩ ở ngạch dự bị được quy định như sau:

Nam⁵⁶ đến hết bốn mươi lăm tuổi;

Nữ⁵⁷ đến hết bốn mươi tuổi.

⁵³ Cụm từ “Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn” được thay bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

⁵⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

⁵⁵ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Luật ngày 21 tháng 12 năm 1990 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 01 năm 1991.

⁵⁶ Từ “giới” trong từ “nam giới” được bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

Điều 39⁵⁸.

Căn cứ vào độ tuổi, hạ sĩ quan và binh sĩ dự bị ở mỗi hạng được chia thành hai nhóm:

Nhóm A: Nam đến hết ba mươi lăm tuổi; nữ đến hết ba mươi tuổi;

Nhóm B: Nam từ ba mươi sáu tuổi đến hết bốn mươi lăm tuổi; nữ từ ba mươi một tuổi đến hết bốn mươi tuổi.

Điều 40⁵⁹.

Việc huấn luyện cho hạ sĩ quan, binh sĩ trong thời gian ở ngạch dự bị quy định như sau:

1. Hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị hạng một phải tham gia huấn luyện tổng số thời gian nhiều nhất là mười hai tháng.

⁵⁷ Từ “giới” trong từ “nữ giới” được bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

⁵⁸ Điều này được sửa đổi lần thứ nhất theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Luật ngày 21 tháng 12 năm 1990 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 01 năm 1991 như sau:

“Điều 39

Căn cứ vào lứa tuổi, hạ sĩ quan và binh sĩ dự bị nam giới ở mỗi hạng được chia thành 2 nhóm:

Nhóm A gồm những người đến hết 35 tuổi;

Nhóm B gồm những người từ 36 tuổi đến hết 45 tuổi.”

Điều này được sửa đổi, bổ sung lần thứ hai theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

⁵⁹ Điều này được sửa đổi lần thứ nhất theo hướng bỏ khoản 3 theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Luật ngày 21 tháng 12 năm 1990 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 01 năm 1991 như sau:

“Điều 40

Việc huấn luyện cho quân nhân dự bị quy định như sau:

1. Trong thời gian ở nhóm A, quân nhân dự bị hạng 1 được huấn luyện nhiều nhất là bốn lần, mỗi lần từ 2 tháng đến 3 tháng; quân nhân dự bị hạng 2 được huấn luyện nhiều nhất là 5 lần, mỗi lần từ 2 tháng đến 3 tháng;

2. Trong thời gian ở nhóm B, quân nhân dự bị hạng 1 và hạng 2 được huấn luyện từ 1 đến 2 lần, mỗi lần từ 1 tháng đến 2 tháng.

3. (được bãi bỏ)”

Điều này được sửa đổi, bổ sung lần thứ hai theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Luật ngày 22 tháng 6 năm 1994 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 1994.

Số lần huấn luyện và thời gian huấn luyện của mỗi lần do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định.

2. Việc huấn luyện binh sĩ dự bị hạng hai do Chính phủ⁶⁰ quy định theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 41.

Giữa các lần huấn luyện, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng được quyền gọi tập trung quân nhân dự bị để kiểm tra tình trạng sẵn sàng chiến đấu, trong thời gian không quá 7 ngày.

Điều 42⁶¹.

Việc gọi quân nhân dự bị tập trung để huấn luyện hoặc kiểm tra tình trạng sẵn sàng chiến đấu theo thời hạn quy định tại Điều 40 và Điều 41 của Luật này do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định.

Khi cần thiết, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng được quyền giữ quân nhân dự bị ở lại lớp huấn luyện thêm một thời gian không quá hai tháng, nhưng tổng số thời gian của các lần huấn luyện không được vượt quá thời gian đã quy định tại Điều 40 của Luật này.

Điều 43.

Việc kiểm tra sức khỏe cho quân nhân dự bị do cơ quan y tế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh phụ trách.

Điều 44.

Hạ sĩ quan và binh sĩ dự bị hết hạn tuổi hoặc không còn đủ sức khỏe phục vụ ở ngạch dự bị thì được giải ngạch theo quyết định của Chỉ huy trưởng quân sự huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Chương VI VIỆC PHỤC VỤ CỦA QUÂN NHÂN CHUYÊN NGHIỆP

Điều 45.

Quân nhân chuyên nghiệp là quân nhân có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cần thiết cho các công tác chỉ huy, chiến đấu, bảo đảm chiến đấu, xây dựng quân đội, và tình nguyện phục vụ lâu dài trong quân đội.

⁶⁰ Các chữ “Hội đồng bộ trưởng” được sửa đổi thành các chữ “Chính phủ” theo quy định tại điểm b Điều 2 của Luật ngày 22 tháng 6 năm 1994 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 1994.

⁶¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Luật ngày 22 tháng 6 năm 1994 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 1994.

Điều 46.

Hạ sĩ quan và binh sĩ hết hạn phục vụ tại ngũ hoặc đang ở ngạch dự bị, có trình độ chuyên môn, kỹ thuật nếu tự nguyện thì có thể được nhận làm quân nhân chuyên nghiệp.

Điều 47.

Quân nhân chuyên nghiệp có thể phục vụ tại ngũ từng thời hạn hoặc dài hạn cho đến 50 tuổi.

Điều lệ phục vụ tại ngũ của quân nhân chuyên nghiệp do Chính phủ⁶² quy định.

Điều 48.

Quân nhân chuyên nghiệp xuất ngũ thì chuyển sang phục vụ ở ngạch dự bị, theo các quy định đối với hạ sĩ quan và binh sĩ dự bị.

Người có đủ tiêu chuẩn thì được phong quân hàm sĩ quan và đăng ký vào ngạch dự bị của sĩ quan.

Chương VII**NGHĨA VỤ, QUYỀN LỢI CỦA QUÂN NHÂN CHUYÊN NGHIỆP,
HẠ SĨ QUAN, BINH SĨ TẠI NGŨ VÀ DỰ BỊ****Điều 49.**

Quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ và dự bị có nghĩa vụ:

1. Tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, nhân dân và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nêu cao tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng chiến đấu hy sinh bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa và hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao;

2. Tôn trọng quyền làm chủ tập thể của nhân dân, kiên quyết bảo vệ tài sản xã hội chủ nghĩa, bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân;

3. Gương mẫu chấp hành đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, điều lệnh, điều lệ của quân đội;

4. Ra sức học tập chính trị, quân sự, văn hóa, kỹ thuật, nghiệp vụ, rèn luyện tính tổ chức, tính kỷ luật và thể lực, không ngừng nâng cao bản lĩnh chiến đấu.

Điều 50.

Quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan và binh sĩ tại ngũ và dự bị được gọi tập trung huấn luyện hoặc kiểm tra tình trạng sẵn sàng chiến đấu nếu có thành tích trong chiến

⁶² Các chữ “Hội đồng bộ trưởng” được sửa đổi thành các chữ “Chính phủ” theo quy định tại điểm b Điều 2 của Luật ngày 22 tháng 6 năm 1994 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 1994.

đấu, công tác, huấn luyện, thì tùy theo công trạng mà được tặng thưởng huân chương, huy chương, danh hiệu vinh dự Nhà nước hoặc các hình thức khen thưởng khác.

Điều 51⁶³.

Trong thời gian tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp hưởng chế độ lương, các khoản phụ cấp theo lương và các quyền lợi khác do Chính phủ quy định.

Điều 52⁶⁴.

Quân nhân chuyên nghiệp dự bị; hạ sĩ quan và binh sĩ dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện, diễn tập và kiểm tra sẵn sàng chiến đấu, bản thân và gia đình được hưởng chế độ chính sách do Chính phủ quy định.

Điều 53⁶⁵.

Hạ sĩ quan và binh sĩ tại ngũ:

1. Được bảo đảm cung cấp kịp thời, đủ số lượng, đúng chất lượng về lương thực, thực phẩm, quân trang, thuốc phòng bệnh, chữa bệnh, được bảo đảm chỗ ở, phụ cấp hàng tháng và nhu cầu về văn hóa, tinh thần phù hợp với tính chất nhiệm vụ của quân đội theo chế độ, tiêu chuẩn, định lượng do Chính phủ⁶⁶ quy định;
2. Từ năm thứ hai trở đi, được nghỉ phép theo quy định của Chính phủ⁶⁷;

⁶³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Luật ngày 22 tháng 6 năm 1994 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 1994.

⁶⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Luật ngày 22 tháng 6 năm 1994 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 1994 như sau:

“Điều 52

Trong thời gian tập trung huấn luyện và kiểm tra tình trạng sẵn sàng chiến đấu, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan và binh sĩ dự bị, gia đình quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan và binh sĩ dự bị hạng một được hưởng chế độ do Chính phủ quy định.”

Điều này được sửa đổi, bổ sung lần thứ hai theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

⁶⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Luật ngày 21 tháng 12 năm 1990 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 01 năm 1991.

⁶⁶ Các chữ “Hội đồng bộ trưởng” được sửa đổi thành các chữ “Chính phủ” theo quy định tại điểm b Điều 2 của Luật được thông qua ngày 22 tháng 6 năm 1994 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 1994.

⁶⁷ Các chữ “Hội đồng bộ trưởng” được sửa đổi thành các chữ “Chính phủ” theo quy định tại điểm b Điều 2 của Luật ngày 22 tháng 6 năm 1994 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 1994.

3.⁶⁸ Từ tháng thứ mười chín trở đi được hưởng thêm 200% phụ cấp quân hàm hiện hưởng hàng tháng, từ tháng thứ hai mươi lăm trở đi được hưởng thêm 250% phụ cấp quân hàm hiện hưởng hàng tháng;

4. Được tính nhân khẩu ở gia đình khi gia đình được cấp hoặc điều chỉnh diện tích nhà ở, đất xây dựng nhà ở và đất canh tác;

5. Được tính thời gian phục vụ tại ngũ vào thời gian công tác;

6. Được ưu tiên mua vé khi đi lại bằng các phương tiện giao thông thuộc các thành phần kinh tế;

7. Được ưu đãi về bưu phí theo quy định của Chính phủ⁶⁹.

Điều 54⁷⁰.

Quyền lợi của gia đình hạ sĩ quan và binh sĩ tại ngũ được quy định như sau:

1. Bố hoặc vợ được tạm miễn tham gia lao động công ích trong những trường hợp gia đình thực sự có khó khăn và được Ủy ban nhân dân cấp xã⁷¹ chứng nhận;

2. Bố, mẹ, vợ và con được hưởng chế độ trợ cấp khó khăn đột xuất theo chính sách chung của Nhà nước; được miễn viện phí khi khám bệnh và chữa bệnh tại các bệnh viện của Nhà nước;

3. Con gửi ở nhà trẻ, học tại các trường mẫu giáo, trường phổ thông của Nhà nước được miễn học phí và tiền đóng góp xây dựng trường.

⁶⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Luật ngày 21 tháng 12 năm 1990 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 01 năm 1991 như sau:

“3. Từ tháng thứ 25 trở đi, được hưởng thêm 100% phụ cấp hàng tháng;”

Khoản này được sửa đổi, bổ sung lần thứ hai theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Luật ngày 22 tháng 6 năm 1994 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 1994 như sau:

“3. Từ tháng thứ hai mươi lăm trở đi, được hưởng thêm 200% phụ cấp hàng tháng; từ tháng thứ ba mươi bảy trở đi, được hưởng thêm một khoản phụ cấp hàng tháng do Chính phủ quy định;”

Khoản này được sửa đổi, bổ sung lần thứ ba theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

⁶⁹ Các chữ “Hội đồng bộ trưởng” được sửa đổi thành các chữ “Chính phủ” theo quy định tại điểm b Điều 2 của Luật ngày 22 tháng 6 năm 1994 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 1994.

⁷⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Luật ngày 21 tháng 12 năm 1990 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 01 năm 1991.

⁷¹ Cụm từ “Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn” được thay bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

Điều 55⁷².

Quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan và binh sĩ khi xuất ngũ được cấp tiền tàu xe, phụ cấp đi đường, được hưởng trợ cấp xuất ngũ, trợ cấp tạo việc làm do Chính phủ quy định.

Quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan và binh sĩ xuất ngũ kể từ khi đăng ký vào ngạch dự bị thì được miễn làm nghĩa vụ lao động công ích.

Thời gian binh sĩ dự bị hạng hai tập trung huấn luyện và kiểm tra sẵn sàng chiến đấu được trừ vào thời gian làm nghĩa vụ lao động công ích hàng năm.

Điều 56.

1. Hạ sĩ quan và binh sĩ phục vụ tại ngũ đủ thời hạn hoặc trên hạn định, khi xuất ngũ về địa phương, được chính quyền các cấp giải quyết ưu tiên trong tuyển sinh, tuyển dụng, hoặc trong việc sắp xếp việc làm.

2.⁷³ Hạ sĩ quan và binh sĩ trước lúc nhập ngũ làm việc ở cơ quan, cơ sở kinh tế nào thì khi xuất ngũ, cơ quan, cơ sở kinh tế đó có trách nhiệm tiếp nhận lại. Nếu cơ quan, cơ sở cũ đã giải thể, bị đóng cửa hoặc phá sản, thì cơ quan cấp trên trực tiếp có trách nhiệm giải quyết việc làm.

Trường hợp cơ quan cấp trên cũng đã giải thể, hoặc không có cơ quan cấp trên trực tiếp, thì cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội cấp tỉnh có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các cơ quan nhà nước khác, các tổ chức kinh tế, các tổ chức xã hội để giải quyết việc làm; thực hiện chế độ, chính sách cho hạ sĩ quan, binh sĩ nói trên theo quy định của pháp luật về lao động và các lĩnh vực khác có liên quan.

⁷² Điều này được sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Luật ngày 21 tháng 12 năm 1990 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 01 năm 1991 như sau:

“Điều 55

Hạ sĩ quan và binh sĩ khi xuất ngũ được cấp tiền tàu xe, phụ cấp đi đường và trợ cấp xuất ngũ do Hội đồng bộ trưởng quy định.

Hạ sĩ quan và binh sĩ kể từ ngày có quyết định xuất ngũ được tạm miễn làm nghĩa vụ lao động công ích; cứ mỗi năm phục vụ tại ngũ thì được miễn thời gian nghĩa vụ lao động công ích của một năm.

Thời gian hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị tập trung huấn luyện và kiểm tra sẵn sàng chiến đấu được trừ vào thời gian nghĩa vụ lao động công ích hàng năm.”

Điều này được sửa đổi, bổ sung lần thứ hai theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Luật ngày 22 tháng 6 năm 1994 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 1994.

⁷³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Luật ngày 22 tháng 6 năm 1994 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 1994.

3. Hạ sĩ quan và binh sĩ, trước lúc nhập ngũ đã tốt nghiệp các trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng hoặc đại học, nhưng chưa được phân phối công tác, thì khi xuất ngũ được ưu tiên phân phối công tác và được miễn chế độ tập sự.

4. Hạ sĩ quan và binh sĩ, trước lúc nhập ngũ có giấy gọi vào học ở các trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng hoặc đại học, thì khi xuất ngũ được vào học ở các trường đó.

Điều 57.

Quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ và dự bị, nếu bị thương, bị bệnh hoặc chết trong khi làm nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc hoặc thực hiện nhiệm vụ quân sự, thì bản thân và gia đình được hưởng chế độ ưu đãi theo quy định của Chính phủ⁷⁴.

Chương VIII **VIỆC ĐĂNG KÝ NGHĨA VỤ QUÂN SỰ**

Điều 58.

Việc đăng ký quân nhân dự bị và công dân⁷⁵ sẵn sàng nhập ngũ được tiến hành tại nơi hộ cư trú theo hai cấp:

1. Đăng ký ở xã, phường, thị trấn do Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn phụ trách;
2. Đăng ký ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh do Ban chỉ huy quân sự huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh phụ trách.

Điều 59.

Quân nhân dự bị và công dân⁷⁶ sẵn sàng nhập ngũ, khi chuyển chỗ ở đến địa phương khác, phải đến Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn và Ban chỉ huy quân sự huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh để xóa tên trong sổ đăng ký; khi đến nơi ở mới, trong thời hạn bảy ngày, phải đến Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn và trong thời hạn mười ngày, phải đến Ban chỉ huy quân sự huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh để ghi tên vào sổ đăng ký.

⁷⁴ Các chữ “Hội đồng bộ trưởng” được sửa đổi thành các chữ “Chính phủ” theo quy định tại điểm b Điều 2 của Luật ngày 22 tháng 6 năm 1994 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 1994.

⁷⁵ Từ “người” được thay bằng từ “công dân” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

⁷⁶ Từ “người” được thay bằng từ “công dân” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

Điều 60.

Khi quân nhân dự bị và công dân⁷⁷ sẵn sàng nhập ngũ có thay đổi về địa chỉ nơi làm việc hoặc nơi học tập, về chức vụ công tác, về trình độ văn hóa, thì trong thời hạn mười ngày, phải đến Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn để đăng ký bổ sung.

Điều 61⁷⁸.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã⁷⁹, hiệu trưởng các trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, trường cao đẳng, trường đại học, thủ trưởng cơ quan, người phụ trách các tổ chức kinh tế, các tổ chức xã hội và các đơn vị cơ sở khác phải thống kê quân nhân dự bị và công dân⁸⁰ sẵn sàng nhập ngũ của cơ sở mình để báo cáo với Ban chỉ huy quân sự huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 62.

Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan Công an và các cơ quan hữu quan khác, trong phạm vi chức năng của mình, có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quân sự cùng cấp trong việc thực hiện các quy định về quản lý công dân⁸¹ sẵn sàng nhập ngũ và quân nhân dự bị.

Chương IX**VIỆC NHẬP NGŨ THEO LỆNH TỔNG ĐỘNG VIÊN
HOẶC LỆNH ĐỘNG VIÊN CỤC BỘ, VIỆC XUẤT NGŨ
THEO LỆNH PHỤC VIÊN****Điều 63.**

⁷⁷ Từ “người” được thay bằng từ “công dân” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

⁷⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 của Luật ngày 22 tháng 6 năm 1994 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 1994.

⁷⁹ Cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn” được thay bằng cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã” theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

⁸⁰ Từ “người” được thay bằng từ “công dân” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

⁸¹ Từ “người” được thay bằng từ “công dân” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

Khi có lệnh tổng động viên hoặc lệnh động viên cục bộ, việc gọi nhập ngũ theo các lệnh đó, và những lần gọi tiếp được tiến hành theo quyết định của Chính phủ⁸² và lệnh của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 64⁸³.

Khi có lệnh tổng động viên hoặc lệnh động viên cục bộ thì:

1. Đình chỉ việc xuất ngũ;
2. Đình chỉ việc nghỉ phép đối với quân nhân; những quân nhân đang nghỉ phép phải trở về đơn vị ngay;
3. Chỉ huy trưởng quân sự huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh gọi từng công dân nhập ngũ theo quyết định của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Công dân được gọi nhập ngũ phải có mặt đúng thời gian và địa điểm ghi trong lệnh gọi nhập ngũ.

Ủy ban nhân dân cấp xã⁸⁴, các tổ chức kinh tế, các tổ chức xã hội có trách nhiệm tổ chức để công dân chấp hành nghiêm chỉnh lệnh gọi nhập ngũ.

Điều 65.

Việc miễn gọi nhập ngũ trong thời chiến do Chính phủ⁸⁵ quy định.

Điều 66.

Trong thời chiến, gia đình quân nhân được hưởng chế độ ưu đãi do Chính phủ⁸⁶ quy định.

Điều 67.

Khi có lệnh phục viên quân đội sau chiến tranh, việc cho quân nhân xuất ngũ được tiến hành theo quyết định của Chính phủ⁸⁷ và lệnh của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

⁸² Các chữ “Hội đồng bộ trưởng” được sửa đổi thành các chữ “Chính phủ” theo quy định tại điểm b Điều 2 của Luật ngày 22 tháng 6 năm 1994 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 1994.

⁸³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 của Luật ngày 22 tháng 6 năm 1994 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 1994.

⁸⁴ Cụm từ “Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn” được thay bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005.

⁸⁵ Các chữ “Hội đồng bộ trưởng” được sửa đổi thành các chữ “Chính phủ” theo quy định tại điểm b Điều 2 của Luật ngày 22 tháng 6 năm 1994 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 1994.

⁸⁶ Các chữ “Hội đồng bộ trưởng” được sửa đổi thành các chữ “Chính phủ” theo quy định tại điểm b Điều 2 của Luật ngày 22 tháng 6 năm 1994 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 1994.

⁸⁷ Các chữ “Hội đồng bộ trưởng” được sửa đổi thành các chữ “Chính phủ” theo quy định tại điểm b Điều 2 của Luật ngày 22 tháng 6 năm 1994 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 1994.

Điều 68.

Quân nhân xuất ngũ nói ở Điều 67 được hưởng các quyền lợi như quy định ở Điều 55 và Điều 56 của Luật này.

**Chương X
VIỆC XỬ LÝ CÁC VI PHẠM****Điều 69⁸⁸.**

1. Người nào vi phạm các quy định về đăng ký nghĩa vụ quân sự, tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ, gọi quân nhân dự bị tập trung huấn luyện; lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái hoặc cản trở việc thực hiện các quy định trên đây hoặc vi phạm các quy định khác của Luật này, thì tùy theo mức độ nhẹ hoặc nặng mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

⁸⁸ Điều này thay các Điều 69, 70 và 71 theo quy định tại Điều 2 của Luật ngày 21 tháng 12 năm 1990 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 01 năm 1991 như sau:

“Điều 69

1. Người nào đang ở lứa tuổi làm nghĩa vụ quân sự mà không chấp hành đúng những quy định về đăng ký nghĩa vụ quân sự, không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ, lệnh gọi tập trung huấn luyện thì tùy mức độ nhẹ hoặc nặng mà bị xử lý bằng biện pháp hành chính, bị phạt cải tạo không giam giữ từ ba tháng đến hai năm, hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

Phạm tội trong thời chiến hoặc có tình tiết tăng nặng khác thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn, làm trái các quy định về đăng ký nghĩa vụ quân sự, gọi nhập ngũ, gọi tập trung huấn luyện, thì tùy mức độ nhẹ hoặc nặng mà bị xử lý theo kỷ luật hành chính, hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

3. Người nào có hành vi cản trở việc đăng ký nghĩa vụ quân sự, việc thi hành lệnh gọi nhập ngũ, lệnh gọi tập trung huấn luyện, thì tùy mức độ nhẹ hoặc nặng mà bị xử lý bằng biện pháp hành chính, hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

Phạm những tội nói ở khoản 2 và khoản 3 trong thời chiến hoặc có tình tiết tăng nặng khác, thì bị phạt tù đến mười năm.

Điều 70

Quân nhân đào ngũ thì bị xử lý theo điều lệnh kỷ luật của quân đội, hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

Phạm tội trong thời chiến hoặc có tình tiết tăng nặng khác thì bị phạt tù đến mười lăm năm.

Điều 71

Người nào bao che người phạm tội nói ở khoản 1 Điều 69 và ở Điều 70 của Luật này thì tùy mức độ nhẹ hoặc nặng mà bị xử lý theo kỷ luật hành chính hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến ba năm.”

2. Quân nhân nào vi phạm các quy định về việc tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ, về việc xuất ngũ của hạ sĩ quan, binh sĩ, về chế độ, quyền lợi của quân nhân hoặc vi phạm các quy định khác của Luật này, thì tùy theo mức độ nhẹ hoặc nặng mà bị xử lý theo Điều lệnh kỷ luật của quân đội hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Chương XI **ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG**

Điều 70⁸⁹.

Luật này thay thế Luật Nghĩa vụ quân sự ngày 15 tháng 4 năm 1960 và các Luật Sửa đổi và bổ sung Luật Nghĩa vụ quân sự ngày 26 tháng 10 năm 1962 và ngày 10 tháng 4 năm 1965.

Điều 71^{90, 91}.

Chính phủ⁹² quy định chi tiết thi hành Luật này./.

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT **CHỦ NHIỆM**

Nguyễn Hạnh Phúc

⁸⁹ Các chữ “Điều 72” được sửa đổi thành các chữ “Điều 70” theo quy định tại điểm c Điều 2 của Luật ngày 22 tháng 6 năm 1994 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 1994.

⁹⁰ Các chữ “Điều 73” được sửa đổi thành các chữ “Điều 71” theo quy định tại điểm d Điều 2 của Luật ngày 22 tháng 6 năm 1994 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 1994.

⁹¹ Việc thi hành Luật Nghĩa vụ quân sự ngày 30 tháng 12 năm 1981 được quy định tại Nghị quyết của Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 1981 quy định một số điểm về việc thi hành Luật Nghĩa vụ quân sự.

Việc thi hành Luật ngày 21 tháng 12 năm 1990 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự được quy định tại Nghị quyết của Quốc hội ngày 21 tháng 12 năm 1990 về việc thi hành các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự và Luật về sĩ quan quân đội nhân dân Việt Nam.

Điều 3 của Luật ngày 22 tháng 6 năm 1994 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 1994 quy định như sau:

“Điều 3

Chính phủ sửa đổi, bổ sung các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Nghĩa vụ quân sự phù hợp với Luật này.”

Điều 3 của Luật số 43/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2005 quy định như sau:

“Điều 3

Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật này.”

⁹² Các chữ “Hội đồng bộ trưởng” được sửa đổi thành các chữ “Chính phủ” theo quy định tại điểm b Điều 2 của Luật ngày 22 tháng 6 năm 1994 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 1994.